

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2023/DS -ST**

Ngày: 22/5/2023

V/v “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền
trong hợp đồng hợp tác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT- TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Văn Đoạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đức Mậu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A.

Địa chỉ: 101 P, phường T, quận N, thành phố C.

Người đại diện pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982. Theo văn bản ủy quyền số 092/2023/GUQ-A ngày 19/8/2022 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 93, Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Võ Phước T, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (Sau đây viết tắt là : Công ty A) có ký kết hợp đồng hợp tác số 1005/2020/CĐMU, ngày 03/12/2020 với ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N để thực hiện chương trình “Cánh đồng mơ ước” (Hợp đồng do ông Võ Phước T đại diện ký với Công ty A). Theo nội dung hợp đồng, Công ty A đầu tư cho ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống để hỗ trợ thúc đẩy nông dân sản xuất nông sản. Công ty A có trách nhiệm giao hàng theo đơn đặt hàng đến kho cho ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N, sau khi kiểm tra và nhận hàng ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng khi đến hạn ghi trên hóa đơn cho Công ty A. Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N được thưởng lãi suất 1.1%/tháng trên số tiền công nợ thực tế thanh toán nếu thanh toán trước hạn và chịu lãi suất 1.1%/tháng nếu thanh toán trễ hạn cho Công ty A.

Quá trình hợp tác, Công ty A đã giao đủ hàng theo đơn đặt hàng cho ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N, tuy nhiên khi đến hạn thanh toán thì không thanh toán tiền hàng cho Công ty A mặc dù đã được đôn đốc nhắc nhở nhiều lần.

Theo đơn khởi kiện công ty A yêu cầu ông Võ Phước T và bà Nguyễn Thị N liên đới thanh toán khoản tiền nợ mua hàng gốc là 93.624.692 đồng, yêu cầu tính lãi suất 1.1%/tháng, thời gian tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/8/2022 là 18 tháng 19 ngày, thành tiền là 19.189.940 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 112.814.632 đồng và yêu cầu tính lãi suất tiếp theo cho đến ngày xét xử .

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 25/4/2023 ông Nguyễn Tấn L thay đổi lại yêu cầu khởi kiện về tiền nợ mua hàng gốc và thay đổi thời gian tính lãi cụ thể:

Về nợ mua hàng gốc: Nợ mua hàng thực tế tính lại theo 15 hóa đơn có trong hồ sơ vụ án với số tiền là 92.678.642 đồng, rút yêu cầu với số tiền gốc là 946.050 đồng. Về nợ lãi tính lại từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/4/2023 là 16 tháng, lãi suất 1.1%/tháng, thành tiền là 17.330.906 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 01/4/2023 là 110.009.548 đồng, và yêu cầu tính lãi tiếp theo kể từ ngày 02/4/2023 đến ngày Tòa án giải quyết . Ngày 08/5/2023, ông Lục có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 bị đơn ông Võ Phước T trình bày:***

Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N là vợ chồng, ông Võ Phước T có thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác số 1005/2020/CĐMU ngày 03/12/2020 với Công ty A, theo chương trình cánh đồng mơ ước. Đây là năm đầu tiên ông Võ Phước T hợp tác với Công ty A. Sau khi nhận phân thuốc do công ty A đầu tư, ông Võ Phước T sử dụng cho sản xuất lúa của gia đình. Tuy nhiên do đất thuê chi phí cao nên lợi nhuận thấp, sau khi thu hoạch lúa ông Võ Phước T điện thoại cho nhân viên bán hàng của công ty A xuống thanh toán công nợ, tuy nhiên nửa tháng sau nhân viên công ty A mới xuống, lúc này ông Võ Phước T không còn tiền để thanh toán vì đã thanh toán những khoản nợ khác.

Ông Võ Phước T thừa nhận còn nợ số tiền mua hàng gốc của công ty A là 92.674.642 đồng, theo như 15 tờ hóa đơn mà ông ký nhận có trong hồ sơ vụ án. Nay công ty A khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ thì ông Võ Phước T đồng ý thanh toán cho công ty A. Tuy nhiên hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên xin trả dần theo vụ lúa, mỗi vụ trả 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với khoản tiền lãi là 17.330.906 đồng thì ông Võ Phước T xin miễn trả vì hiện không có khả năng. Đồng thời ông Võ Phước T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông Võ Phước T, có thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty A theo chương trình cánh đồng mơ ước. Sau khi nhận phân thuốc ông Võ Phước T sử dụng cho sản xuất lúa của gia đình (đất thuê 06 ha). Nay công ty A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N và chồng là ông Võ Phước T liên đới thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 92.674.642 đồng thì bà Nguyễn Thị N đồng ý nhưng hiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin trả theo vụ lúa, mỗi vụ trả 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, đối với khoản nợ lãi thì xin miễn trả. Đồng thời bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Công ty trách nhiệm hữu hạn A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N liên đới thanh toán số tiền nợ mua hàng trong hợp đồng hợp tác, đây là “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng hợp tác*”. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Đại diện ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Lực; Bị đơn ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện với phần mua hàng gốc là 946.050 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tiền rút yêu cầu là 946.050 đồng.

[3] *Về nội dung*: Xuất phát từ việc Công ty trách nhiệm hữu hạn A thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác số 1005/2020/CĐMU ngày 03/12/2020 với ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên xảy ra tranh chấp.

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N thanh toán nợ mua hàng gốc và lãi chậm thanh toán.

Xét thấy, Khi giao kết hợp đồng hợp tác giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn A và ông Võ Phước T là những chủ thể có đầy đủ năng lực dân sự, việc giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện. Phía công ty trách nhiệm hữu hạn A đã giao hàng cho ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N theo đơn đặt hàng được thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác số 1005/2020/CĐMU ngày 01/10/2019. Quá trình tố tụng Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N thừa nhận còn nợ công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền mua hàng gốc là 92.674.642 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phù hợp với tài liệu nguyên đơn giao nộp, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn liên đới thanh toán tiền nợ mua hàng gốc là 92.674.642 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 434 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,1%/tháng, thời gian tính từ ngày 01/12/2021 (Ngày đến hạn hóa đơn cuối cùng là ngày 30/11/2021) đến ngày xét xử (22/5/2023) theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác mà hai bên ký kết là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản tiền lãi được tính như sau: 92.674.642 đồng x 1.1% x 17 tháng 21 ngày, thành tiền là 18.043.738 đồng.

Như vậy, tổng cộng cả nợ mua hàng gốc và lãi chậm thanh toán được Hội đồng xét xử chấp nhận là: 110.718.380 đồng.

[3.2] Xét ý kiến của Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N xin được trả dần khoản nợ mua hàng gốc theo mùa lúa và xin miễn toàn bộ lãi, ý kiến này không được đại diện ủy quyền của công ty trách nhiệm hữu hạn A chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn: 110.718.380 đồng x 5% thành tiền là 5.535.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Các Điều 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 117; 357; 434; 440; 504 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu bị đơn ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N liên đới thanh toán nợ mua hàng.

2. Buộc ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N liên đới thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền nợ mua hàng gốc và lãi là 110.718.380 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm mười tám nghìn ba trăm tám mươi đồng). Trong đó tiền nợ mua hàng gốc là 92.674.642 đồng (Chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn

ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng), nợ lãi là 18.043.738 đồng (Mười tám triệu ngàn trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, phía Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác số 1005/2020/CĐMU ngày 03/12/2020 tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tiền rút yêu cầu là 946.050 đồng (Chín trăm bốn mươi sáu ngàn ngàn năm mươi đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm : Buộc Ông Võ Phước T, bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 5.535.000 đồng (Năm triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Công ty trách nhiệm hữu hạn A không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.340.000 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004397 ngày 08/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục Thi hành án Dân sự.
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Phúc